ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3568 /UBND-NNTNMT V/v cấp xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới.	*Thái Bình, ngày 24 tháng 11 năm 2014*

Kính gửi:

- Sở Thông tin và Truyền thông;
- Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình;
- Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh (Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn);
- Ủy ban nhân dân các huyện: Đông Hưng, Vũ Thư, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Tiền Hải;
- Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình;
- Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà.

Xét đề nghị của Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình tại Tờ trình số 100/TTr-QĐTPT ngày 21/11/2014 về việc cấp xi măng hỗ trợ xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Thái Bình; Ủy ban nhân dân tỉnh giao Qũy Đầu tư và Phát triển Thái Bình cùng với Công ty trách nhiệm hữu hạn Duyên Hà tiếp tục cấp xi măng cho các xã, phường đã thực hiện nghiêm túc chỉ đạo của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Thông báo số 14/VP-TB ngày 29/4/2014 về công tác quản lý, bảo quản, sử dụng xi măng thuộc các huyện Đông Hưng, Vũ Thư, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Tiền Hải và thành phố Thái Bình, với tổng khối lượng 9.396,95 tấn, trong đó:

+ Huyện Đông Hưng:	2.149,05 tấn;
+ Huyện Vũ Thư:	698,10 tấn;
+ Huyện Hưng Hà:	1.714,50 tấn;
+ Huyện Quỳnh Phụ:	1.004,15 tấn;
+ Huyện Kiến Xương:	1.747,05 tấn;
+ Huyện Tiền Hải:	1.175,00 tấn;
+ Thành phố Thái Bình:	909,10 tấn;

(Có Phụ lục chi tiết kèm theo),

Số lượng xi măng trên đã được phê duyệt tại các quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh.

- Yêu cầu:

+ Sở Thông tin và Truyền thông thông báo khối lượng xi măng cấp cho các xã, phường thuộc các huyện Đông Hưng, Vũ Thư, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Tiền Hải và thành phố Thái Bình trên Cổng thông tin Điện tử của tỉnh;

+ Văn phòng Điều phối Xây dựng nông thôn mới cấp tỉnh - Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện theo khối lượng xi măng được cấp tại Công văn này;

+ Quỹ Đầu tư và Phát triển Thái Bình chủ trì, phối hợp với: Ủy ban nhân dân các huyện Đông Hưng, Vũ Thư, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Tiền Hải; Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; doanh nghiệp cung ứng xi măng giao xi măng cho các xã, phường theo khối lượng được cấp tại Công văn này;

+ Ủy ban nhân dân các huyện: Đông Hưng, Vũ Thư, Hưng Hà, Quỳnh Phụ, Kiến Xương, Tiền Hải; Ủy ban nhân dân thành phố Thái Bình; Ủy ban nhân dân các xã, phường được cấp xi măng hỗ trợ thực hiện việc tiếp nhận, quản lý, sử dụng xi măng; thanh, quyết toán khối lượng xi măng được hỗ trợ và quản lý đầu tư xây dựng công trình đảm bảo quy định của tỉnh và quy định của Nhà nước./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đài Phát thanh và Truyền hình Thái Bình;
- Cổng thông tin Điện tử tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, NNTNMT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phạm Văn Ca

Phụ lục

KHỐI LƯỢNG XI MĂNG CẤP CHO CÁC XÃ, PHƯỜNG THUỘC CÁC HUYỆN ĐÔNG HƯNG, VŨ THƯ, HƯNG HÀ, QUỲNH PHỤ, KIẾN XƯƠNG, TIỀN HẢI VÀ THÀNH PHỐ THÁI BÌNH

(Kèm theo Công văn số 3568 /UBND-NNTNMT ngày 14 /11/2014 của UBND tỉnh).

(ĐVT: Tấn)

TT	Huyện/xã, phường	Lượng xi măng được duyệt (tấn)	Lượng xi măng đã nhận (tấn)	Lượng xi măng được cấp tiếp (tấn)	Thời gian nhận
I	**Đông Hưng**			**2.149,05**	
1	Đông Lĩnh	3.447,30	2.208,10	794,80	24/11 - 15/12/2014
2	Đông Giang	1.378,60	1.042,50	158,10	24/11 - 28/11/2014
3	Thăng Long	1.462,90	843,30	565,65	24/11 - 20/12/2014
4	Hợp Tiến	2.290,60	1.894,40	183,40	10/12 - 25/12/2014
5	Đông Dương	1.095,70	550,75	226,00	24/11 - 30/11/2014
6	Đông Các	4.170,30	3.949,20	221,10	24/11 - 30/11/2014
II	**Vũ Thư**			**698,10**	
1	Bách Thuận	5.621,80	4.923,70	698,10	24/11 - 05/12/2014
III	**Hưng Hà**			**1.714,50**	
1	Minh Khai	2.181,30	1.390,10	686,20	24/11 - 20/12/2014
2	Văn Lang	927,70	500,00	244,30	24/11 - 30/12/2014
3	Duyên Hải	4.418,40	3.372,90	784,00	24/11 - 30/12/2014
IV	**Quỳnh Phụ**			**1.004,15**	
1	An Cầu	1.642,80	1.170,60	298,50	24/11 - 30/11/2014
2	An Mỹ	3.157,70	2.348,10	532,25	24/11 - 05/12/2014
3	An Ấp	2.477,80	2.287,70	105,10	24/11 - 30/11/2014
4	Quỳnh Xá	1.533,20	1.259,00	68,30	24/11 - 25/11/2014
V	**Kiến Xương**			**1.747,05**	
1	Bình Thanh	5.446,80	3.893,25	851,75	24/11 - 8/12/2014
2	Hòa Bình	2.357,80	1.278,30	781,10	24/11 - 10/12/2014
3	Vũ Lễ	1.518,50	1.404,30	114,20	24/11 - 26/11/2014
VI	**Tiền Hải**			**1.175,00**	
1	Vũ Lăng	3.481,20	3.276,20	204,50	24/11 - 27/11/2014
2	Tây Ninh	5.060,70	4.201,00	786,00	24/11 - 05/12/2014
3	Nam Trung	5.510,70	4.901,60	80,00	24/11 - 25/11/2014
4	Đông Hải	1.091,60	670,40	104,50	24/11 - 05/12/2014

VII	**Thành phố Thái Bình**			**909,10**	
1	Vũ Lạc	3.374,00	2.842,80	256,60	24/11 - 05/12/2014
2	Đông Mỹ	3.129,50	2.591,30	495,50	24/11 - 05/12/2014
3	Tân Bình	520,30	214,60	141,30	24/11 - 28/11/2014
4	Phường Quang Trung	205,60	145,40	15,70	24/11 - 25/11/2014
Tổng (I+II+III+IV+V+VI+VII)				**9.396,95**	
(Chín nghìn ba trăm chín mươi sáu tấn, chín trăm năm mươi cân).					

Văn bản được ký số bởi:
Văn phòng UBND tỉnh

Thời gian ký số:
24/11/2014 15:19:30